



CHẤM PHÁ TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG VIỆT NAM NHÌN QUA LỊCH SỬ TIỀN TỆ VIỆT NAM

TS. Nguyễn Đại Lai
NHNN Việt Nam

Hòa trong không khí chào đón ngày sinh nhật lần thứ 60 ngành Ngân hàng Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh, bài viết này giới thiệu một số sưu tầm và đôi dòng về tiến trình phát triển Ngân hàng Việt Nam nhìn qua lịch sử về tiền tệ của nước ta. Với khuôn khổ hẹp của bài viết và để có một cái nhìn khái quát về vấn đề mang tính “lịch sử, kinh tế và văn hóa” này, tác giả xin tạm phân chia một cách khái quát “các thời đại” tiền tệ của Việt Nam thành các giai đoạn gắn với lịch sử kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước như sau:

Thời kỳ Phong kiến

Hầu hết các triều Vua, Chúa nước ta đều phát hành tiền bằng hai nguyên liệu chính là đồng và kẽm. Đồng xu vào loại cổ nhất còn ghi lại được là đồng xu năm 544 - Thời tiền Lý (Lý Bí 503 - 548) - Quốc hiệu Vạn Xuân, niên hiệu Thiên Đức. Vua Lý Nam Đế cho đúc tiền mang tên “Thiên Đức thông bảo”. “Tuổi” của đồng tiền này đến hôm nay đã gần 1500 năm, rất tiếc là hiện nay chưa thấy nhà sưu tập nào có trong tay bảo vật quý này. Sau này từ thời vua Đinh Tiên Hoàng khởi nghiệp năm 968 đến Nguyễn Vĩnh Thụy (bảo đại) - vị vua cuối cùng triều Nguyễn - lên ngôi năm 1926 và phải thoái vị năm 1945, hầu hết các triều đại đã cho đúc tiền riêng. Đồng tiền xu bằng đồng cổ nhất còn lưu giữ được dưới hình thái hiện vật tại nhà truyền thống Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam và nhiều nhà sưu tầm đồ cổ khác là đồng tiền dưới triều Đinh Bộ Lĩnh, hiệu Đinh Tiên Hoàng năm 968, có khắc chữ Đinh (bằng chữ nhỏ) cùng niên hiệu. Quốc hiệu trên mặt của đồng tiền mang tên “Thái bình thông bảo”. Đồng tiền của từng triều đại không chỉ với mục đích làm phương tiện mua bán hàng hóa trong lưu thông, mà còn để ấn định niên đại trị vì và chứa giá trị văn hóa được “lưu danh hậu thế”, do đó nó mang đậm ý nghĩa lịch sử, văn hóa, xã hội của dân tộc. Riêng Vua Hồ Quý Ly (Triều nhà Hồ tồn tại 7 năm từ năm 1400-1407 qua hai đời vua là Hồ

Quý Ly năm 1400 và Hồ Hán Thương từ năm 1401-1407) cho phát hành tiền giấy và chỉ tồn tại bốn năm từ năm 1400-1404, đến năm 1405 lại trở về sử dụng bằng chất liệu tiền đồng và tiền kẽm. Đồng tiền xu Nhà Hồ mang tên “Khai đại thông bảo”.

Thời kỳ thuộc Pháp

Từ năm 1858-1875 khi chưa có Ngân hàng Đông Dương thì trên đất Việt tiêu đồng thời nhiều loại tiền khác nhau: tiền Franc của Pháp, tiền Mêxicô, tiền “Liên hiệp Pháp”, tiền Trung Quốc...

Từ năm 1875 khi Ngân hàng Đông Dương thành lập thì dân ta tiêu tiền Đông Dương mang bản vị bạc. Đến 1880 tiền Đông Dương mang bản vị vàng, tiêu song song với đồng Franc của Pháp và các loại tiền đồng, tiền kẽm cũ. Từ năm 1880-1930, tiền giấy Đông Dương ra đời và mang bản vị bạc, từ năm 1930-1936 đồng tiền này mang bản vị vàng. Từ năm 1936-1954 chế độ bản vị vàng bị sụp đổ và đồng Đông Dương neo giá trị vào đồng Franc của Pháp - có thể gọi là bản vị Franc Pháp.

Chế độ tiền tệ đa khu vực từ năm 1945-1975

Thời kỳ những năm 1945-1951, khi chưa có Ngân hàng Quốc gia (NHQG), trong giai đoạn



kháng chiến chống xâm lược Pháp, chính quyền cách mạng phải lãnh đạo toàn dân thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: kháng chiến và kiến quốc. Trong đó vấn đề tài chính, tiền tệ được đặc biệt quan tâm và coi đó là vũ khí sắc bén, trực tiếp của cả hai nhiệm vụ chiến lược nói trên. Ngày 1/12/1945, đúng ba tháng sau ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - mở đầu thời đại Hồ Chí Minh ở Việt Nam, đồng tiền tài chính với chất liệu nhôm đầu tiên, loại hai hào của ta được phát hành. Tiếp theo, ngày 21/1/1946 ta phát hành đồng tiền nhôm loại năm hào, ngày 31/1/1946 phát hành tiền giấy gọi là “Giấy bạc Việt Nam” đầu tiên ở miền Trung. Ngày 13/8/1946 phát hành Giấy bạc trên toàn miền Bắc và sau kỳ họp Quốc hội lần thứ hai vào tháng 11/1946, Chính phủ đã cho phép Bộ Tài chính tiếp tục phát hành giấy bạc Việt Nam trên phạm vi toàn quốc. Để phù hợp với chủ trương “tự cấp, tự túc, toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến và địa phương tự lập”, Chính phủ đã cho hình thành một chế độ tiền tệ đặc biệt: vừa tập trung, vừa phi tập trung. Trên toàn quốc, nơi nào có điều kiện (chủ yếu là vùng tự do) thì lưu hành tiền tài chính (Giấy bạc Việt Nam), nơi nào thuộc vùng địch kiểm soát thì tiêu đồng thời cả tiền Đông Dương, đồng Piastre, cả tiền tài chính địa phương do Chính phủ trung ương ủy quyền cho chính quyền cách mạng địa phương phát hành và gồm cả “tiền Việt Nam hóa”

bằng cách đóng dấu của Ủy ban Kháng chiến địa phương lên tiền địch để lưu hành... Đây không chỉ là thời kỳ đấu tranh trên các lĩnh vực chính trị, quân sự với địch, mà thuật ngữ “đấu tranh tiền tệ với địch” cũng trở thành một khẩu hiệu hành động trong chỉ đạo chiến lược của Đảng Lao động Việt Nam suốt thời kỳ toàn quốc kháng chiến (từ ngày 19/12/1946 đến chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954).

Thời kỳ ra đời NHQG Việt Nam năm 1951 đến giải phóng Miền Nam năm 1975

Ngày 6/5/1951 tại Sắc lệnh số 15/ SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký chuẩn y việc thành lập NHQG Việt Nam (để thay thế “Nha Ngân khố Quốc gia” và “Nha Tín dụng Sản xuất” trực thuộc Bộ Tài chính đã thành lập trước đó trên cơ sở “Việt Nam Quốc gia Ngân hàng” thuộc Bộ Tài chính được thiết lập theo Sắc lệnh số 86/SL ngày 17/9/1947 của Chủ tịch Chính phủ Dân chủ Cộng hòa Việt Nam). Ngay khi ra đời, NHQG đã chính thức phát hành đồng tiền giấy mang tên “NHQG Việt Nam” thay đồng tiền Tài chính. Đổi 10 đồng tiền Tài chính ăn 1 đồng tiền NHQG. Cuộc đổi tiền đầu tiên, diễn ra tới 20 tháng - dài nhất trong lịch sử đổi tiền của Ngân hàng Việt Nam. Năm 1954, sau khi Việt Nam tạm thời bị chia thành hai miền với hai chính quyền khác nhau, đồng tiền này đã trở thành tiền tệ ở miền Bắc, so với tiền Piastre là 32 đồng miền Bắc bằng 1 piastre là



đồng tiền sau đó chỉ dùng ở miền Nam. Giấy bạc ngân hàng miền Bắc có 9 loại mệnh giá: 1 đồng (đ), 10đ, 20đ, 50đ, 100đ, 200đ, 500đ, 1.000đ và 5.000đ. Ngày 28/2/1959, với cuộc đổi tiền lần thứ hai, một đơn vị đồng khác (bộ tiền 1958) đã thay thế đơn vị bộ tiền cũ 1951 với tỷ lệ 1 đồng của bộ tiền năm 1958 bằng 1.000đ năm 1951. Với giá trị mới này, vào thời điểm từ tháng 2/1959 đến tháng 10/1960; 1 đồng NHQG Việt Nam bằng 1,36 Rúp Liên Xô và tương đương 1,2 USD. Cuộc đổi tiền năm 1959 được đánh giá là “ngoạn mục” nhất trong lịch sử tiền tệ Việt Nam. Tại Thông tư số 20/VP-TH, ngày 21/1/1960 do Tổng Giám đốc NHQG Việt Nam ký thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ đổi tên NHQG Việt Nam thành “NHNN Việt Nam” để phù hợp Hiến Pháp 1959 và tránh trùng tên với NHQG của chính quyền Sài Gòn. Sau đó không lâu, đến tháng 10/1961 đồng tiền NHQG Việt Nam ở miền Bắc cũng được đổi tên thành đồng tiền NHNN Việt Nam với cùng một mệnh giá để tránh trùng tên với đồng tiền NHQG ở miền Nam và để phù hợp với tên mới của NHNN Việt Nam. Năm 1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời - là một tổ chức cách mạng rộng lớn ở miền Nam. Để có phương tiện tiền tệ phục vụ cho hoạt động của mặt trận và nhân dân vùng giải phóng, năm 1964 mặt trận đã cho phát hành một bộ tiền giấy gồm 8 loại mệnh giá mang tên “Ủy Ban Trung ương Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam” nhưng bộ tiền này đã không thể đi vào lưu thông được, phải hủy bỏ. Mặt trận phải sử dụng nguồn ngoại tệ mạnh từ viện trợ của các tổ chức quốc tế và từ miền Bắc bí mật chuyển vào bằng nhiều cách để đổi ra tiền của Chính quyền Sài Gòn và Riel (Campuchia ở vùng biên) để chi tiêu hợp pháp hóa trong hoạt động cách mạng.

Vào thời kỳ những năm 1965-1973 cả nước có chiến tranh, nhà nước đã cho phép quân đội ở tuyến Trường Sơn sử dụng đồng “tiền Trường Sơn” hay còn gọi là “phiếu bách hóa”.

Một hiện tượng tiền tệ kỳ diệu đã giúp quân đội có một cơ chế “phân phối” rất linh hoạt, thay vì bộ đội hậu cần phải chuyển nhu yếu phẩm đến từng đơn vị đóng quân dọc Trường Sơn thì chỉ cần chuyển hàng đến từng binh trạm cố định. Việc phân phối sau đó đã trở nên vô cùng thuận tiện thông qua hình thức “mua hàng” và thanh toán bằng tiền Trường Sơn theo tổng định lượng vật chất đã được giá trị hóa. Tính vô danh của tiền trong quan hệ phân phối đã giảm đi một chi phí khổng lồ về thời gian, chứng từ, tem phiếu, sổ theo dõi của cả hai bên nhập hàng và nhận hàng, đặc biệt là giảm biên chế hậu cần, giảm chi phí kho lán ở từng đơn vị và do đó cũng hạn chế thương vong, đổ máu trên đường đi phân phối nhu yếu phẩm cho từng đơn vị. Loại tiền này hiện đang lưu trữ tại nhà truyền thống của NHNN Việt Nam.

Chế độ tiền tệ của chính quyền Sài Gòn từ năm 1954-1975

Dưới sự đô hộ của đế quốc Mỹ, hầu như cả miền Nam là một thị trường tiêu thụ và cung ứng nguồn tài nguyên, sức lao động rẻ mạt. Bức tranh kinh tế của miền Nam dưới thời chính quyền Sài Gòn căn bản là một nền kinh tế sản xuất hàng hóa nông - lâm - ngư nghiệp, trao đổi tài nguyên, thủ công, lắp ráp và tiêu thụ. Chính quyền Sài Gòn có luật nghiêm cấm lưu hành đồng tiền miền Bắc và đồng tiền Đông Dương ở miền Nam ngay sau khi Mỹ thay vai trò của Pháp. Chính quyền Sài Gòn thành lập ngân hàng năm 1954 và cũng lấy tên là NHQG Việt Nam, cho phép tiêu song song đô la Mỹ (USD) và đồng tiền quốc gia với tỷ giá 35 đồng quốc gia ăn 1 đồng USD, tỷ giá này ổn định từ năm 1954-1960. Từ năm 1960-1965, đồng tiền Sài Gòn mất giá dần và đến năm 1965 tỷ giá này còn 118đ/USD. Từ năm 1966-1968 sức mua của đồng tiền Sài Gòn tiếp tục mất giá mạnh xuống còn 250đ/USD, đến những năm 1973-1975 thì tỷ giá này đã là 500đ/USD - giảm 14,3 lần (500/35) so với thời kỳ những năm 1954-1960.

**Từ năm 1975-1985, 10 năm khôi phục và hàn gắn vết thương chiến tranh**

Trong ba năm đầu sau ngày miền Nam giải phóng, để có một thời gian đệm cần thiết và quan trọng, hai miền vẫn dùng hai đồng tiền khác nhau. Miền Bắc vẫn là tiền NHNN Việt Nam, miền Nam dùng tiền NHQG của chính quyền cũ. Ngày 3/5/1975, chính quyền cách mạng tiếp quản NHQG của chính quyền Sài Gòn và vẫn sử dụng đồng tiền của chế độ cũ trong lưu thông để không gây rối loạn trong lưu thông tiền tệ ở miền Nam những ngày đầu giải phóng. Ngày 6/6/1975 - năm tuần sau ngày giải phóng, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra Nghị định số 04/PCT-75 về thành lập NHQG Việt Nam (vẫn lấy đúng tên cũ để tiện việc tiếp quản các nghĩa vụ và quyền lợi của hệ thống ngân hàng cũ ở trong và ngoài nước) do ông Trần Dương làm Thống đốc. Ngày 22/9/1975, dưới sự lãnh đạo của Bộ Chính trị và Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã tổ chức cuộc đổi tiền nội bộ trên qui mô toàn miền Nam để đưa đồng tiền mới lấy tên là "Tiền Ngân hàng Việt Nam" (còn gọi là Tiền Giải phóng) vào lưu thông với tỷ lệ 500 đồng miền Nam cũ cho mỗi đồng Giải Phóng từ Quảng Nam – Đà Nẵng trở vào tới Cà Mau, từ Thừa Thiên Huế trở ra đến Quảng Trị, 1000 đồng Miền Nam đổi được 3 đồng Giải Phóng. Vậy là giá trị 1 đồng Tiền Giải phóng ít nhất tương đương với giá trị của 1 USD theo tỷ giá 500đ cũ/USD. Ngày 2/5/1978, đúng dịp kỷ niệm ba năm ngày giải phóng miền Nam, nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam công bố đổi tiền lần thứ ba trên phạm vi toàn quốc, thống nhất tiền tệ cả nước với tỷ lệ 1 đồng tiền NHNN cũ ở miền Bắc hoặc 0,8 đồng tiền Giải phóng ở miền Nam ăn 1 đồng NHNN mới. Ngay sau đó do nền kinh tế nói chung còn quá nghèo nàn, lạc hậu lại do những sai lầm trong cải tạo các thành phần kinh tế, nhất là “cải tạo xã hội chủ nghĩa” đối với giới công thương nghiệp miền Nam nên lạm phát đã liên tục gia tăng – sức mua của đồng tiền liên tục bị suy yếu.

Từ năm 1985 đến nay

Trước tình hình diễn biến phức tạp của lưu thông hàng hóa - tiền tệ và nạn khan hiếm tiền mặt nghiêm trọng trong thanh toán, ngày 14/9/1985 nhà nước đã phải công bố đổi tiền lần thứ tư theo tỷ lệ 10 đồng tiền NHNN cũ ăn 1 đồng tiền NHNN mới. Tuy nhiên, lẽ ra trước khi làm cuộc cách mạng về tiền thì Chính phủ phải làm cuộc cách mạng về giá và lương, nhưng ta đã làm theo qui trình ngược: tiền - lương - giá. Hậu quả là cuộc đổi tiền năm 1985 đã bị coi là không thành công nhất trong lịch sử lưu thông tiền tệ Việt Nam. Ngay sau khi đổi tiền, tình trạng lạm phát tiếp tục gia tăng hơn bao giờ hết - chỉ 3,5 tháng sau ngày đổi tiền, nhà nước đã phải cho phát hành thêm vào lưu thông một khối lượng tiền lớn tương đương với 1,38 lần khối lượng tiền mới đã phát hành trong đợt đổi tiền trước đó để phục vụ công cuộc cải cách lương và giá. Tiếp đó lại là một quá trình diễn biến phức tạp mới về quan hệ tiền - hàng và kết quả là lạm phát đã không ngừng gia tăng. Đặc biệt, trong các năm 1986-1990, trong đó riêng năm 1986, lạm phát tới trên 774,7% ngay đối với đồng tiền vừa đổi theo mệnh giá mới đã gấp 10 lần đồng tiền mệnh giá cũ (nếu so với mệnh giá cũ trước ngày đổi tiền năm 1985 thì mức độ lạm phát năm 1986 là trên 7747% bằng 77,5 lần). Cơ chế tập trung quan liêu bao cấp do kéo dài quá lâu đã vô hình trung tạo ra trong xã hội Việt Nam hai hệ thống thị trường: thị trường tự do và “thị trường có tổ chức”. Theo đó, với cùng một loại tiền, nhưng phải “đo” hai thang bậc giá trị khác nhau theo hai cơ chế định giá khác nhau là giá “phân phối” bán như cho và giá trên thị trường tự do được hình thành theo quan hệ cung-cầu nhưng với nhiều chênh lệch rất lớn... đã tạo ra những mạch kinh tế ngầm chảy giữa khu vực kinh tế “có tổ chức” của nhà nước với thị trường tự do. Điều này đã trở thành vật cản và là nguyên nhân của mọi nguyên nhân làm trì trệ nền kinh tế Việt Nam sau hơn mười năm giải phóng.

Ngày 15/9/1985, một ngày sau ngày đổi tiền, tỷ giá giữa đồng nội tệ mới của ta so với USD



là 15đ/1USD. Tỷ giá bình quân các năm sau liên tục tăng với tốc độ chóng mặt: năm 1986: 180đ/USD; năm 1987: 550đ/USD; năm 1988: 900 đ/USD; năm 1989: 4.300đ/ USD; năm 1990: 7.000đ/USD; năm 1995: 14.000đ/USD... và đến nay làm tròn đã là 21.000đ/USD; mặc dù trong 26 năm qua, bản thân USD cũng đã mất giá hàng chục lần so với vàng và với nhiều kim khí quý khác. Tuy cho đến nay ta chưa tiến hành một cuộc đổi tiền nào nữa, nhưng mệnh giá đồng tiền và cơ cấu bộ tiền của nước ta cũng liên tục phải thích ứng theo sự mất giá so với các đồng tiền mạnh theo chiều hướng tiêu cực: “to” dần về mệnh giá và “bé” dần về sức mua trên một đơn vị tiền tệ. Trong những năm qua NHNN đã liên tục bổ sung cơ cấu bộ tiền: bộ tiền mới năm 1985 gồm 10 loại tiền giấy tương ứng với 10 loại mệnh giá: 500đ, 100đ, 50đ, 30đ, 20đ, 10đ, 5đ, 2đ, 1đ và 5 hào (10 hào bằng 1đ, 10 xu bằng một hào nhưng không có tiền xu). Năm 1987, ngày 30/9 phát hành bổ sung loại tiền giấy 200đ; năm 1988, ngày 2/3 bổ sung vào lưu thông loại tiền giấy 5.000đ; năm 1989, ngày 20/10 phát hành bổ sung hai loại tiền giấy 1.000đ, 2.000đ và phát hành thêm loại 500đ mẫu mới vào ngày 15/8; năm 1992, ngày 2/5 phát hành bổ sung loại tiền giấy 10.000đ và 100đ; năm 1993, ngày 2/3 phát hành bổ sung loại tiền giấy 20.000đ

và 50.000đ; năm 2000, ngày 1/9 phát hành bổ sung loại tiền giấy 100.000đ; năm 2003, ngày 17/12 phát hành bổ sung hai loại tiền giấy Polymer đầu tiên là 50.000đ, 500.000đ và ba loại tiền kim loại: 5.000đ, 2.000đ, 200đ; năm 2004, ngày 1/4 phát hành bổ sung hai loại tiền kim loại: 2.000đ, 500đ và ngày 1/9/2004 phát hành bổ sung loại tiền giấy Polymer 100.000đ; năm 2006 có thêm loại tiền Polymer mệnh giá 200.000đ; đến 2008 bổ sung thêm hai bộ tiền Polymer loại 20.000đ và 10.000đ tiêu song song với bộ tiền cotton cũ cùng loại còn lại... Như vậy, về danh nghĩa, tiền trong lưu thông hiện nay ở nước ta có tới 20 loại mệnh giá, 3 loại chất liệu làm tiền (Cotton loại mệnh giá thấp cũ còn lại, Polymer và kim loại). Tuy nhiên, do sức mua quá yếu nên loại có mệnh giá tới 100đ nhưng hầu như giá trị sức mua bằng không và trong lưu thông cũng không ai dùng loại tiền quá nhỏ từ 200đ trở xuống; loại có mệnh giá lớn nhất lên tới 500.000đ cũng chỉ tương đương với 23,8 USD (theo tỷ giá hiện nay làm tròn 21.000đ/USD). Việt Nam là một trong rất ít quốc gia có loại tiền mệnh giá cực lớn, tới 500.000đ và hầu như không có loại tiền đơn vị 1đ trong lưu thông. Đồng tiền Việt Nam chưa bao giờ có bản vị vàng, bạc hay bất cứ kim khí quý nào.

Hậu quả của cơ chế “cấp phát” qua ngân hàng phát hành và ngân hàng phát hành được đánh đồng như một cơ quan quản lý nhà nước từ thời bao cấp đã dẫn đến tình trạng không thể kiểm soát được sức mua của tiền tệ. Đồng tiền mất giá, niềm tin của công chúng về đồng tiền bị giảm sút là đòi hỏi cần phải có thái độ chính sách minh bạch và chiến lược rõ rệt, công khai về bảo vệ giá trị sức mua của đồng tiền – hình thái biểu hiện của của cải của người sở hữu mà “con nợ” là người phát hành ra chúng. Khi người có tiền tìm nhiều cách: lúc gửi niềm tin vào bất động sản, khi gửi vào vàng, vào ngoại tệ, hay tự tìm cách đầu tư hoặc tìm mọi cách để trở thành “khách hàng vay” vì biết rõ sẽ được lợi hơn nhiều so với khách hàng gửi... là những biểu hiện của



thái độ xã hội đối với sự mất giá của đồng nội tệ, trong khi đó NHNN đến nay vẫn chưa có được vị thế độc lập với tư cách là Ngân hàng Trung ương. Bóng dáng của thời ngân hàng một cấp dường như vẫn còn sức ỳ trong mô hình NHNN trực thuộc Chính phủ, mặc dù về danh nghĩa, nền sản xuất hàng hóa nước ta đã theo cơ chế thị trường, Việt Nam cũng đã là thành viên của Tổ chức Thương mại Quốc tế - WTO. Chính những thử thách khắc nghiệt giữa một bên là lực lượng sản xuất đã và đang “bung ra”, đang hội nhập, với một bên là quan hệ sản xuất nói chung - trong đó có nền tiền tệ nối dài từ thời bao cấp... là đòi hỏi khách quan đang đặt ra vấn đề cấp bách phải cải cách tiền tệ, cải cách cơ chế in tiền, cơ chế cung ứng tiền và phải vinh danh giá trị sức mua của đồng nội tệ.

Tóm lại, những đóng góp của ngành ngân hàng cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam nói chung và sự nghiệp đổi mới kinh tế nói riêng là vô cùng to lớn, là không thể phủ nhận trên rất nhiều lĩnh vực như: cung ứng phương tiện trao đổi trong lưu thông hàng hóa từ thời kháng chiến chống Pháp, từ trong chiến tranh giải phóng chống Mỹ đến thời đất nước hòa bình... Ngân hàng còn là loại định chế tài chính để hiện thực cơ chế tiền tệ hóa nền kinh tế và thương mại hóa các nguồn vốn cho quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế Việt Nam từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường... Trên ý nghĩa đó, có thể khẳng định, không có nền kinh tế thị trường nếu không có tiền tệ với tư cách là tiền tín dụng ngân hàng làm dung môi. Riêng ở Việt Nam, từ tiền tài chính thuần túy đến tiền ngân hàng; từ tiền ngân hàng bị “tài chính hóa” một phần đến tiền ngân hàng ngày càng đóng vai trò thuần túy là tiền tệ tín dụng... đã là những “cột mốc” đánh giá rất rõ đẳng cấp ngày càng cao hơn của cơ chế vận hành của nền kinh tế Việt Nam – nhìn từ quá khứ đến hiện tại và trong tương lai. Tuy vậy, sự mất giá của đồng tiền trong môi trường kinh tế thị trường và hội nhập những năm qua đang đặt

ra nhiều vấn đề lớn cần phải sớm cải cách để tiến kịp nhu cầu của nền kinh tế và bảo vệ quyền lợi chính đáng cho sở hữu của cải của người dân và tổ chức dưới hình thái tiền tệ. Trong xu thế và bối cảnh kinh tế hiện nay, tác giả cho rằng Chính phủ cần phải chỉ đạo ngành Ngân hàng Việt Nam ngoài việc phát huy những thành tựu đã có, thì vấn đề phải nhanh chóng cải cách vị thế và cơ chế vận hành hệ thống NHNN theo hướng sớm trở thành Ngân hàng Trung ương độc lập. Trong đó có việc cải cách mệnh giá và cơ chế bảo vệ giá trị sức mua của đồng tiền để đủ sức trở thành đồng tiền có khả năng chuyển đổi trong khu vực và trên thế giới. Đây là những đòi hỏi khách quan không chỉ của nhu cầu nâng cao văn minh ngân hàng trong giao lưu kinh tế thời hiện đại, mà còn mang tính cấp bách trong việc kiểm soát lạm phát, minh bạch hóa tài chính, chống ngoại tệ hóa phương tiện thanh toán, thu hẹp môi trường của tệ tham ô, tham nhũng, hướng tới một nền kinh tế thị trường của một nước công nghiệp■

Tài liệu tham khảo

1. Quỳnh Cư và Đỗ Đức Hùng (1999), *Các Triều đại Việt Nam*, Nhà xuất bản Thanh niên.
2. Nguyễn Đại Lai - chủ nhiệm (2006), *Cơ cấu lại tổ chức và hoạt động của hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, Dự án cấp Bộ, Mã số: DA-2005.01, 2006.
3. Nguyễn Đại Lai - chủ nhiệm (2009), *Tác động của các định chế tài chính nước ngoài trong việc tái cấu trúc sở hữu các NHTM ở những nước có nền kinh tế chuyển đổi...*, Đề tài cấp Bộ, Mã số:KNH-05, 2009;
4. Lê Xuân Nghĩa, Nguyễn Đại Lai – thư ký đồng chủ nhiệm (2005), *Tổng kết quá trình nhận thức lý luận của Đảng ta trong 20 năm đổi mới từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Đề tài cấp nhà nước, Mã số: ĐTĐL-2003-21.04, 2005.
5. Nguyễn Quốc Việt - chủ biên (1991), *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - 40 mùa sen nở*, Nhà in Viện Thông tin Tư liệu Địa chất.
6. Thủ Tướng Chính Phủ (2006), *Quyết Định số 112/QĐ-TTg, ngày 24/5/2006 về phê duyệt Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến 2010 và tầm nhìn 2020*.
7. *Lượng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2010*.